



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

7. SATTAKANIPĀTO

7. 1. 1.

459. Alaṅkatā suvasanā mālabhārī¹ vibhūsitā,
alattakakatāpādā pādukārūya vesikā.
460. Pādukā oruhitvāna purato pañjalikatā,
sā maṃ saṇhena mudunā mihitapubbaṃ² abhāsatha.
461. Yuvāsi tvaṃ pabbajito tiṭṭhāhi mama sāsane,
bhuñja mānusaḥ kāme ahaṃ vittaṃ dadāmi te.
462. Saccaṃ te paṭijānāmi aggaṃ vā te harāmaḥaṃ,
yadā jīṇṇā bhavissāma ubho daṇḍaparāyanā,
ubho pi pabbajissāma ubhayattha kaṭaggaho.
463. Taṃ ca disvāna yācantiṃ vesikaṃ pañjalikataṃ,
alaṅkataṃ suvasanaṃ maccupāsaṃ va oḍḍitaṃ.
464. Tato me manasikāro yoniso udapajjatha,
ādinavo pāturahu nibbidā samatiṭṭhatha.
465. Tato cittaṃ vimucci me passa dhammasudhammataṃ,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā sundarasamuddo thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Sundarasamuddattheragāthā.

7. 1. 2.

466. Pare ambāṭakārāme vanasaṇḍamhi bhaddiyo,
samūlaṃ taṇhamabbuyha tattha bhaddo jhiyāyati.³
467. Ramanteke mutiṅgehi⁴ vīṇāhi paṇavehi ca,
ahaṃ ca rukkhamaṇasmiṃ rato buddhassa sāsane.
468. Buddhho ce⁵ me varaṃ dajjā so ca labbhetha me varo,
gaṇhehaṃ sabbalokassa niccaṃ kāyagataṃ satipaṇṇaṃ.⁶
469. Ye maṃ rūpena pāmiṃsu ye ca ghosena anvagū,
chandarāgavasūpetā na maṃ jānanti te janā.

¹ māladhārī - Ma, PTS; mālabhārī - Sīmu.

² mhitapubbaṃ - Ma, PTS.

³ bhaddova jhiyāyati - Ma; bhaddodhijhāyāyati - Sīmu 1; bhaddodhijhāyāti - Sīmu 2.

⁴ mudiṅgehi - Ma, Sīmu 1, 2.

⁵ buddho ca - Syā, PTS, Pa, Sīmu 1, 2.

⁶ kāyagatāsatiṃ - Syā, PTS.

7. NHÓM BẢY KỆ NGÔN:

7. 1. 1.

459. “Đã được trang sức, có sự ăn mặc đẹp, có mang vòng hoa, đã được tô điểm, có hai bàn chân đã được làm đỏ, cô kỹ nữ mang đôi dép vào.

460. Sau khi bước xuống khỏi đôi dép, (đứng) ở phía trước, chắp hai tay lại, nàng ấy đã nở nụ cười rồi nói với tôi một cách mềm mỏng, êm dịu rằng:

461. ‘Chàng còn trẻ mà đã xuất gia. Chàng ấy đứng ở trong sự chỉ dẫn của thiếp, hãy thọ hưởng các dục của con người. Thiếp trao cho chàng của cải.

462. Thiếp hứa với chàng sự chân thật, hay là thiếp mang lại cho chàng ngọn lửa (thề). Khi nào cả hai chúng ta sẽ trở nên già cả, có sự nương tựa vào cây gậy, cả hai cũng sẽ xuất gia, trong cả hai trường hợp đều có vận may.’

463. Và sau khi nhìn thấy nàng kỹ nữ ấy, đã được trang sức, có sự ăn mặc đẹp, chắp hai tay lại, đang nài nỉ, tựa như cái bẫy sập của Thần Chết đã được gương lên.

464. Do đó, sự tác ý theo đúng đường lối đã khởi lên ở tôi, điều bất lợi đã hiện rõ, sự nhầm chán đã thiết lập.

465. Do đó, tâm của tôi đã được giải thoát. Người hãy nhìn thấy bản chất tốt đẹp của Giáo Pháp. Ba Minh đã được thành tựu, lời dạy của đức Phật đã được thực hành.”¹

Đại đức trưởng lão Sundarasamudda đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Sundarasamudda.

7. 1. 2.

466. “Ở cụm rừng thuộc phần khác của khu vườn Ambāṭaka, vị Bhaddiya hiền thiện, sau khi trừ diệt tham ái luôn cả gốc rễ, tham thiên tại nơi ấy.

467. Nhiều người thích thú với các trống con, các đàn *vīṇā*, và các chập chĩa, còn tôi, ở nơi gốc cây, được thích thú trong Giáo Pháp của đức Phật.

468. Nếu đức Phật có thể ban cho tôi ân huệ, và ân huệ ấy có thể được nhận lãnh bởi tôi, thì tôi sẽ chọn lấy cho tất cả thế gian (pháp môn) niệm tưởng thường xuyên được đặt ở thân.

469. Những ai đã xét đoán tôi theo hình dáng, và những ai đã đi theo tôi vì giọng nói, những người ấy, nhận chịu sự tác động bởi mong muốn và luyến ái, không nhận biết được tôi.

¹ Hai câu kệ 464, 465 giống hai câu kệ 269, 270.

470. Ajjhattaṃ ca na jānāti bahiddhā ca na passati,
samantāvaraṇo bālo sa ve ghosena vuyhati.

471. Ajjhattaṃ ca na jānāti bahiddhā ca vipassati,
bahiddhā phaladassāvī so 'pi ghosena vuyhati.

472. Ajjhattaṃ ca pajānāti bahiddhā ca vipassati,
anāvaraṇadassāvī na so ghosena vuyhatī ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā lakuṇṭakabhaddiyo¹ thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Lakuṇṭakabhaddiyattheragāthā.

7. 1. 3.

473. Ekaputto ahaṃ āsiṃ piyo mātu piyo pitu,
bahūhi vatacariyāhi laddho āyācanāhi ca.

474. Te ca maṃ anukampāya atthakāmā hitesino,
ubho pitā ca mātā ca buddhassa upanāmayuṃ.

475. Kicchā laddho ayaṃ putto sukhumālo sukhedhito,
imaṃ dadāma te nātha jinassa paricāraṃ.²

476. Satthā ca maṃ paṭiggayha ānandaṃ etadabravi,
pabbājehi imaṃ khippaṃ hessatyājāniyo ayaṃ.

477. Pabbājetvāna maṃ satthā vihāraṃ pāvisī jino,
anogatasmiṃ suriyasmiṃ tato cittaṃ vimucci me.

478. Tato satthā niraṃkatvā paṭisallānavuṭṭhito,
ehi bhaddā ’ti maṃ āha sā me āsūpasampadā.

479. Jātiyā sattavassena laddhā me upasampadā,
tisso vijjā anuppattā aho dhammasudhammatā ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā bhaddo thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Bhaddattheragāthā.

¹ lakuṇṭakabhaddiyo - Ma; lakuṇṭako - Syā, PTS.

² paricārikaṃ - Sīmu 1, 2.

470. Không nhận biết bên trong, và không nhìn thấy bên ngoài, kẻ ngu với sự che lấp ở xung quanh, chính kẻ ấy bị lôi cuốn theo giọng nói.

471. Không nhận biết bên trong, và nhìn thấy rõ bên ngoài, với sự nhìn thấy kết quả ở bên ngoài, kẻ ấy cũng bị lôi cuốn theo giọng nói.

472. Nhận biết được bên trong, và nhìn thấy rõ bên ngoài, với sự nhìn thấy không bị che lấp, người ấy không bị lôi cuốn theo giọng nói.”

Đại đức trưởng lão Lakunṭakabhaddiya đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Lakunṭakabhaddiya.

7. 1. 3.

473. “Tôi đã là con trai độc nhất, được yêu đối với mẹ, được yêu đối với cha. Do nhiều sự thực hành về phận sự và nhiều lần cầu khẩn mà tôi được sanh ra.

474. Và họ, vì lòng thương tưởng đến tôi, có ước muốn về sự tốt đẹp, có sự tâm cầu về lợi ích, cả hai, người cha và người mẹ, đã đưa tôi đến đức Phật.

475. ‘Người con trai này được sanh ra một cách khó nhọc, mảnh mai, khéo được nuôi dưỡng. Thừa đấng Bảo Hộ, chúng tôi xin dâng đến ngài đứa bé này để làm người phục vụ cho đấng Chiến Thắng.’

476. Và bậc Đạo Sư, sau khi tiếp nhận tôi, đã nói với vị Ānanda điều này: ‘Hãy mau chóng xuất gia cho đứa bé này. Trẻ này sẽ là thuần chủng.’

477. Sau khi đã cho tôi xuất gia, bậc Đạo Sư, đấng Chiến Thắng, đã đi vào trú xá. Sau đó, khi mặt trời còn chưa lặn xuống, tâm của tôi đã được giải thoát.

478. Sau đó, không quên tôi, đức Thế Tôn, khi đã xuất khỏi thiền tịnh, đã nói với tôi rằng: ‘Này Bhadda, hãy đến.’ Việc ấy đã là sự tu lên bậc trên của tôi.

479. Được bảy tuổi kể từ lúc sanh, việc tu lên bậc trên đã đạt được bởi tôi, ba Minh đã được thành tựu, ôi bản chất tốt đẹp của Giáo Pháp!”

Đại đức trưởng lão Bhadda đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Bhadda.

7. 1. 4.

480. Disvā pāsādachāyāyaṃ caṅkamantaṃ naruttamaṃ,
tattha naṃ upasaṅkamma vandisaṃ¹ purisuttamaṃ.
481. Ekaṃsaṃ cīvaram katvā saṃharitvāna² pāṇayo,³
anucaṅkamissaṃ virajaṃ sabbasattānamuttamaṃ.
482. Tato pañhe apucchi maṃ pañhānaṃ kovido vidū,
acchambhī ca abhīto ca vyākāsiṃ satthuno ahaṃ.
483. Vissajjitesu pañhesu anumodi tathāgato,
bhikkhusaṅghaṃ viloketvā imamatthaṃ abhāsatha.
484. Lābhā aṅgānamagadhānaṃ yesāyaṃ paribhuñjati,
civaram piṇḍapātaṃ ca paccayaṃ sayanāsaṇaṃ,
paccutthānaṃ ca sāmīciṃ tesāṃ lābhāti cābravi.⁴
485. Ajjatagge⁵ maṃ sopāka dassanāyupasaṅkama,⁶
esā ceva te sopāka bhavatu upasampadā.
486. Jātiyā sattavassohaṃ laddhāna upasampadaṃ,
dhāremi antimaṃ dehaṃ aho dhammasudhammatā ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā sopāko thero gāthāyo abhāsittā ”ti.
Sopākattheragāthā.

7. 1. 5.

487. Sare hatthehi bhañjitvā katvāna kuṭimacchisaṃ,
tena me sarabhaṅgoti nāmaṃ sammutiyā⁷ ahu.
488. Na mayhaṃ kappate ajja sare hatthehi bhañjituṃ,
sikkhāpadā no paññattā gotamena yasassinā.
489. Sakalaṃ samattaṃ rogaṃ sarabhaṅgo nāddasaṃ⁸ pubbe,
so ’yaṃ rogo diṭṭho vacanakarenātidevassa.
490. Yeneva maggena gato vipassī
yeneva maggena ca vessabhū,
kakusandhakoṇāgamanā⁹ ca kassapo
tenañjasena agamāsi gotamo.

¹ vandissaṃ - Ma, Syā, PTS.

² saṅgharitvāna - Syā.

³ pāṇiyo - PTS.

⁴ cabravī - PTS, Sīmu 1, 2.

⁵ ajjadagge - PTS.

⁶ dassanāyupasaṅkama - Ma, Syā, PTS; dassanāyūpasāṅkama - Sīmu 1, 2.

⁷ sammutiyā - Syā.

⁸ nāddassaṃ - Sīmu 1.

⁹ koṇāgamano - Ma, Syā, PTS.

7. 1. 4.

480. “Sau khi nhìn thấy bậc Tối Thượng Nhân đang đi kinh hành ở bóng râm của tòa lâu đài, tôi đã đi lại gần Ngài và đã đánh lễ bậc Tối Thượng Nhân ở tại nơi ấy.

481. Sau khi đắp y một bên vai, sau khi chắp hai tay lại với nhau, tôi đã đi kinh hành theo sau bậc Vô Nhiễm, đấng Tối Thượng của tất cả chúng sanh.

482. Sau đó, đấng Hiếu Biết, bậc rành rẽ về các câu hỏi, đã hỏi tôi những câu hỏi. Không khiếp đảm, và không sợ hãi, tôi đã trả lời bậc Đạo Sư.

483. Đức Như Lai đã tùy hỷ với những câu hỏi đã được đáp lại. Sau khi nhìn xem hội chúng tỳ khưu, Ngài đã nói lên ý nghĩa này:

484. ‘Thật là lợi ích cho những người xứ Aṅga và Magadha nào có được y phục, vật thực, thuốc chữa bệnh, chỗ nằm ngồi, việc đứng dậy, và (hành động) thích hợp mà vị này thọ dụng, thật là lợi ích cho những người ấy,’ và Ngài đã nói rằng:

485. ‘Này Sopāka, kể từ hôm nay trở đi, người hãy đi đến gặp Ta. Và này Sopāka, chính việc này hãy là sự tu lên bậc trên của người.’

486. Với bảy tuổi kể từ lúc sanh, sau khi đạt được việc tu lên bậc trên, tôi duy trì thân mạng cuối cùng, ôi bản chất tốt đẹp của Giáo Pháp!”

Đại đức trưởng lão Sopāka đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Sopāka.

7. 1. 5.

487. “Sau khi bẻ gãy những cây sậy bằng hai bàn tay, sau khi làm cốc liêu, tôi đã cư ngụ. Do việc ấy, tên của tôi đã được thừa nhận là ‘Sarabhaṅga’ (Người bẻ sậy).

488. Giờ đây, đối với tôi không được phép bẻ gãy các cây sậy bằng hai bàn tay. Các điều học đã được quy định cho chúng tôi bởi đức Gotama có danh tiếng.

489. Sarabhaṅga tôi đã không nhìn thấy đầy đủ toàn bộ căn bệnh trước đây, căn bệnh này đây đã được nhìn thấy nhờ vào lời nói của bậc Thượng Thiên.

490. Bằng chính đạo lộ nào (đức Phật) Vipassī đã đi, bằng chính đạo lộ nào (đức Phật) Sikhī, Vessabhū, Kakusandha, Koṇāgamana, Kassapa (đã đi), đức Gotama đã đi bằng đạo lộ ấy.

491. Vītataṇhā anādānā satta buddhā khayogadhā,
yeh' ayaṃ¹ desito dhammo dhammabhūtehi tādihi.
492. Cattāri ariyasaccāni anukampāya pāṇinaṃ,
dukkhaṃ samudayo maggo nirodho dukkhasaṅkhayo.
493. Yasmiṃ nivattate² dukkhaṃ saṃsārasmiṃ anantakaṃ,
bhedaṃ imassa kāyassa jīvitassa ca saṅkhayā,
añño punabbhavo natthi suvimuttomhi sabbadhī ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā sarabhaṅgo thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Sarabhaṅgaththeragāthā.

TASSUDDĀNAṃ:

Sundarasamuddo thero thero lakaṇṭabhaddiyo,
bhaddo thero ca sopāko sarabhaṅgo mahāisi,
sattake pañcakā therā gāthāyo pañcatimsatī ”ti.

Sattakanipāto niṭṭhito.

--ooOoo--

¹ yehāyaṃ - Ma.

² nibbattate - PTS.

491. Bảy vị Phật có tham ái đã lìa, không còn chấp thủ, đã đi sâu vào sự cạn kiệt, Giáo Pháp này đã được thuyết giảng bởi các vị là hiện thân của Giáo Pháp như thế ấy.

492. Vì lòng thương tưởng đối với các sanh mạng, bốn Chân Lý cao thượng là Khổ, Tập, Đạo, Diệt là sự hoàn toàn cạn kiệt của khổ.

493. Là nơi mà khổ vô cùng tận trong sự luân hồi dừng lại. Do sự tan rã của thân này, và do sự hoàn toàn cạn kiệt của mạng sống, không có sự tái sanh khác nữa, tôi đã khéo được giải thoát về mọi phương diện.”

Đại đức trưởng lão Sarabhaṅga đã nói lời kệ này như thế.
Kệ ngôn của trưởng lão Sarabhaṅga.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

“Vị trưởng lão Sundarasamudda, vị trưởng lão Lakunṭabhaddiya, vị trưởng lão Bhadda, và vị Sopāka, vị đại ẩn sĩ Sarabhaṅga, ở nhóm bảy có năm vị trưởng lão và ba mươi lăm câu kệ.”

Nhóm Bảy Kệ Ngôn được chấm dứt.

--ooOoo--